NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B02/TCTD-HN")	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B03/TCTD-HN")	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B04/TCTD-HN")	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B05/TCTD-HN")	11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng	Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018 Giấy phép hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Theo giấy phép hoạt động, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301452948 cấp ngày 19 tháng 5 năm 1993 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 20 tháng 1 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
	Ông Dominic Timothy Charles Scriven	Thành viên
	Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
	Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
	Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
	Ông Hiep Van Vo	Thành viên độc lập
	Ông Huang Yuan Chiang	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022)
	Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 1 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022)
	Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Khắc Nguyện	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 1 năm 2022)
Ban Kiểm soát	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban
	Bà Hoàng Ngân	Thành viên chuyên trách
	Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên chuyên trách
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022)
	Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 1 năm 2022)
Trụ sở chính	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi, Từ Tiến Phát, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 92. Báo cáo tài chính hợp nhất này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 24 tháng 2 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 5 đến trang 92.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2022-006-1

Báo cáo kiểm toán số HCM11438
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2022

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2021 Triệu VND	Tại ngày 31.12.2020 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	4	**7.509.877**	**6.967.918**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**	5	**32.349.574**	**16.616.798**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	6	**49.818.776**	**31.671.245**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.1	43.713.230	23.311.116
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.1	6.105.546	8.360.129
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	7	**11.259.731**	**6.167.917**
1	Chứng khoán kinh doanh		11.325.371	6.285.763
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(65.640)	(117.846)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	8	**226.545**	**54.473**
VI	**Cho vay khách hàng**	9	**356.050.950**	**308.528.625**
1	Cho vay khách hàng		361.912.538	311.478.989
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.7	(5.861.588)	(2.950.364)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	10	**59.474.604**	**63.399.011**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	9.739.539	10.790.432
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.1	49.743.071	53.048.264
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.3	(8.006)	(439.685)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	11	**171.925**	**99.489**
2	Vốn góp liên doanh		-	856
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	2.111
4	Đầu tư dài hạn khác	11.2	299.317	101.827
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.3	(127.392)	(5.305)
X	**Tài sản cố định**	12	**3.762.548**	**3.782.753**
1	Tài sản cố định hữu hình	12.1	2.685.070	2.716.915
a	Nguyên giá tài sản cố định		5.123.414	4.949.479
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.438.344)	(2.232.564)
3	Tài sản cố định vô hình	12.2	1.077.478	1.065.838
a	Nguyên giá tài sản cố định		1.579.813	1.495.882
b	Hao mòn tài sản cố định		(502.335)	(430.044)
XI	**Bất động sản đầu tư**	13	**216.027**	**348.778**
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		216.027	356.358
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		-	(7.580)
XII	**Tài sản Có khác**	14	**6.929.387**	**6.893.097**
1	Các khoản phải thu	14.1	3.023.499	3.045.690
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.171.877	3.638.207
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14.4	44.370	50.724
4	Tài sản Có khác	14.2	869.602	1.115.297
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.3	(179.961)	(956.821)
	TỔNG TÀI SẢN		**527.769.944**	**444.530.104**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 92 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

		Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2021 Triệu VND	Tại ngày 31.12.2020 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	15	**54.393.939**	**23.875.242**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		41.380.571	15.081.349
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		13.013.368	8.793.893
III	**Tiền gửi của khách hàng**	16	**379.920.669**	**353.195.838**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**	17	**86.066**	**116.705**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	18	**30.547.883**	**22.049.697**
VII	**Các khoản nợ khác**	19	**17.920.478**	**9.844.459**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.637.581	5.097.042
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	19.1	-	67
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	13.282.897	4.747.350
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**482.869.035**	**409.081.941**
VIII	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	20	**44.900.909**	**35.448.163**
1	Vốn của tổ chức tín dụng	20.1	27.291.260	21.887.364
a	Vốn điều lệ		27.019.481	21.615.585
c	Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	20.1	7.164.297	5.741.759
5	Lợi nhuận chưa phân phối	20.1	10.445.352	7.819.040
a	*Lợi nhuận năm nay*		*8.180.532*	*6.537.045*
b	*Lợi nhuận lũy kế năm trước*		*2.264.820*	*1.281.995*
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**44.900.909**	**35.448.163**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**527.769.944**	**444.530.104**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 92 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2021 Triệu VND	Tại ngày 31.12.2020 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	38.1	62.456	75.723
2	Cam kết giao dịch hối đoái	38.1	77.700.895	59.274.732
	Cam kết mua ngoại tệ		*568.404*	*1.206.679*
	Cam kết bán ngoại tệ		*579.774*	*975.731*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*76.552.717*	*57.092.322*
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38.1	4.005.740	4.585.085
5	Bảo lãnh khác	38.1	8.389.456	7.726.325
6	Các cam kết khác	38.1	4.655.536	2.841.427

Nguyễn Văn Hòa	Từ Tiến Phát	Trần Hùng Huy
Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Người đại diện theo pháp luật	Ngày 24 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 92 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B03/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

		Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	33.713.810	31.855.748
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(14.769.018)	(17.273.625)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**18.944.792**	**14.582.123**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	4.026.460	2.803.484
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(1.132.497)	(1.108.830)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**2.893.963**	**1.694.654**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	25	**871.556**	**687.187**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	26	**449.960**	**166.503**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	27	**244.051**	**732.115**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		703.159	495.459
6	Chi phí hoạt động khác		(563.696)	(215.809)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	28	**139.463**	**279.650**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	29	**20.212**	**19.077**
VIII	**Chi phí hoạt động**	30	**(8.229.776)**	**(7.624.268)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**15.334.221**	**10.537.041**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	31	**(3.336.109)**	**(941.153)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**11.998.112**	**9.595.888**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(2.389.079)	(1.940.681)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(6.287)	27.616
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	32	**(2.395.366)**	**(1.913.065)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**9.602.746**	**7.682.823**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	33	3.498	2.808

Nguyễn Văn Hòa	Từ Tiến Phát	Trần Hùng Huy
Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Người đại diện theo pháp luật	Ngày 24 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 92 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		34.180.140	31.893.852
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(15.219.854)	(16.519.692)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.893.963	1.694.654
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.184.916	1.515.830
05	(Chi phí)/thu nhập khác		(94.964)	67.987
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		215.974	208.790
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý		(8.551.243)	(7.539.178)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm		(2.282.359)	(1.633.859)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		**12.326.573**	**9.688.384**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.756.384	2.387.428
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(478.966)	(10.555.531)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(172.072)	33.280
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(50.433.549)	(42.778.448)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(424.885)	(626.992)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động		620.404	677.200
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
16	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác		30.518.697	4.626.670
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		26.724.831	45.066.447
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá		11.356.952	1.339.800
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(30.639)	(39.442)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động		8.163.652	1.061.621
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(1.483)	(1.156)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**		**39.925.899**	**10.879.261**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 92 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

		Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(636.100)	(423.132)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.265	3.336
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	(500)
05	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư		148.453	7.220
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		21.979	17.573
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**(462.403)**	**(395.503)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	29.400
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(2.884.000)	(170.000)
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**(2.884.000)**	**(140.600)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**36.579.496**	**10.343.158**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM**		**46.022.071**	**35.678.913**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM**	34	**82.601.567**	**46.022.071**

M.S.D.N: 0301452948 - C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Hòa	Từ Tiến Phát	Trần Hùng Huy
Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngày 24 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 92 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 27.019.480.750.000 đồng Việt Nam (31.12.2020: 21.615.584.600.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 2.701.948.075 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 371 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2020: 1 hội sở chính, 371 chi nhánh và phòng giao dịch).

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có các công ty con như sau:

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

(d) Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31.12.2021	31.12.2020
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GPHĐKD	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 12.112 nhân viên (31.12.2020: 11.272 nhân viên).

2 CƠ SỞ CỦA VIỆC SOẠN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CƠ SỞ CỦA VIỆC SOẠN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và của Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(c) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(i) và 3(o) hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") do NHNN ban hành lần lượt ngày 2 tháng 4 năm 2021 và ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(d) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm các khoản nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, hoạt động đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(ii) Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán của khách hàng đã hoàn thành.

(iii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(e) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng

Các chính sách được trình bày trong thuyết minh này từ (i) đến (vi) không áp dụng đối với nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán từ dịch vụ kinh doanh chứng khoán.

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Tập đoàn được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tập đoàn đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo phương pháp định tính và phương pháp định lượng khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 02 và Thông tư 11

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Tập đoàn	Phân loại dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 11
Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11

Theo Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau, trong đó các điểm (f) của Nợ dưới tiêu chuẩn, điểm (f) của Nợ nghi ngờ và điểm (g) của Nợ có khả năng mất vốn là các nội dung mới của Thông tư 11 so với Thông tư 02 và Thông tư 09:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Tập đoàn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Tập đoàn chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11 (tiếp theo)

Nhóm		Tình hình quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Tập đoàn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Tập đoàn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc; (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Tập đoàn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Tập đoàn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và

- Tập đoàn có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và

- Tập đoàn có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;

- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Tập đoàn được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Tập đoàn và nhóm nợ do CIC cung cấp.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Tập đoàn phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Tập đoàn	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Tập đoàn	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Tập đoàn phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 và Thông tư 11 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 01 có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03 có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14 có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021. Việc phân loại nợ và hạch toán thu nhập lãi của khoản nợ thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư 03 và Thông tư 14 không áp dụng điều chỉnh hồi tố. Chi tiết Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (tiếp theo)

Thông tư 03 và Thông tư 14	Thông tư 01
Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây	
- Phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí); - Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022; - Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19; - Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và Tập đoàn đánh giá khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.	- Phát sinh từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc phát sinh từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí); - Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19; - Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19; - Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và Tập đoàn đánh giá khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.
Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trong các trường hợp sau đây	
- Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới; - Số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; - Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; - Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021.	- Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký; - Số dư nợ đã quá hạn trên 10 ngày trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến 29 tháng 3 năm 2020.
Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí	
- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) phù hợp với mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc kể từ ngày đến hạn của từng số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ. - Việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.	- Thời gian cơ cấu lại trong trường hợp kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ không vượt quá 12 tháng kể từ ngày cuối cùng của thời hạn cho vay (thời điểm khách hàng phải trả hết toàn bộ nợ gốc và lãi).

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (tiếp theo)

Thông tư 03 và Thông tư 14	Thông tư 01
Chi tiết việc phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định	
Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 (bao gồm cả phần dư nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và đã chuyển nhóm nợ theo quy định của NHNN trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020) được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 03, Tập đoàn giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021, Tập đoàn giữ nguyên nhóm nợ đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi này như sau: - Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu đối với số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới; - Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; - Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021; - Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu đối với số dư nợ theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14.	Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 01, Tập đoàn giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Đối với số dư nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Tập đoàn không áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.	
Đối với số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, kể từ ngày được cơ cấu lại, Tập đoàn không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.	

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(vi) Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:
Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 3(f)*(ii)*).
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 03 và Thông tư 14 (Thuyết minh 3(f)*(v)*).

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Tập đoàn thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, Tập đoàn áp dụng quy định của Thông tư 01, theo đó Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, căn cứ vào kết quả phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 01 đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của thông tư này.

Việc trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của Thông tư 03 và Thông tư 14 không áp dụng điều chỉnh hồi tố.

(vii) Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng tiền bán chứng khoán

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng tiền bán chứng khoán

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai ngày giao dịch.

Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Trích lập dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay giao dịch ký quỹ tại ngày báo cáo.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Tiêu chí
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

(h) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(j) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các công ty mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(l) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(m) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(n) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(o)*(ii)*.

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)*(iii)*.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)*(iii)*.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)*(ii)* và 3(f)*(iii)*.

Tập đoàn áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

(p) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(r) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	25 - 40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu về do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(s) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(s) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu về do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(t) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	25 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(t) Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được thể hiện theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá trị thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(u) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(h), 3(i), 3(j), 3(o) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(v) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Tập đoàn không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ") trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu này, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(y) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, ACBL phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBL được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. ACBL chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBL được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(y) Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

(iii) Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, ACBS phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

ACBS được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBS được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iv) Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, ACBA phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBA được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBA được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(v) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, ACBC phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

ACBC được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBC được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(z) Các quỹ khác

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Tập đoàn phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(aa) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các tổ chức mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(bb) Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Tập đoàn nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Tập đoàn bao gồm:

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(bb) Các hoạt động nhận ủy thác (tiếp theo)

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau khi giải ngân, Tập đoàn ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Tập đoàn có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(f)).

(cc) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(dd) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	6.573.090	5.948.965
Tiền mặt bằng ngoại tệ	864.404	755.010
Chứng từ có giá	465	471
Vàng	71.918	263.472
	7.509.877	6.967.918

5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng đồng Việt Nam	7.917.063	10.115.714
- Bằng ngoại tệ	24.432.511	6.501.084
	32.349.574	16.616.798

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước:

	31.12.2021 %	31.12.2020 %
Tiền gửi khách hàng:		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	33.337	164.276
- Bằng ngoại tệ	6.549.213	4.552.379
	6.582.550	4.716.655
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	28.610.960	15.221.861
- Bằng ngoại tệ	8.519.720	3.372.600
	37.130.680	18.594.461
	43.713.230	23.311.116
Cho vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	6.105.546	8.360.129
Trong đó:		
- Chiết khấu, tái chiết khấu	*6.105.546*	*8.360.129*
	6.105.546	8.360.129
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	49.818.776	31.671.245

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là:

- 5.511.200 triệu VND (31.12.2020: 231.000 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác với số tiền là 5.465.000 triệu VND (31.12.2020: 232.000 triệu VND) (Thuyết minh 37.2).

- 1.435.210 triệu VND số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác của ACBS (31.12.2020: 873.760 triệu VND) được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 1.351.430 triệu VND (31.12.2020: 863.000 triệu VND) (Thuyết minh 37.2).

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	43.236.226	26.954.590
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	43.236.226	26.954.590

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	8.163.952	5.986.742
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	2.456.728	-
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	161.894	69.933
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	533.307	215.438
Chứng khoán kinh doanh khác	9.490	13.650
	11.325.371	6.285.763
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(65.640)	(117.846)
	11.259.731	6.167.917

Phân loại theo chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	8.163.952	5.986.742
Chưa niêm yết	2.456.728	-
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	649.691	188.787
Chưa niêm yết	45.510	96.584
Chứng khoán kinh doanh khác		
Đã niêm yết	9.490	13.650
Tổng chứng khoán kinh doanh	11.325.371	6.285.763

8 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.142.087	14.044	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	38.404.819	212.501	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

8 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	901.434	3.447	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.600.664	51.026	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	355.767.431	307.489.969
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	139.743	125.407
Cho thuê tài chính	1.254.851	1.211.209
Các khoản trả thay khách hàng	199	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	935	1.949
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	4.749.379	2.650.256
	361.912.538	311.478.989

9.2 Phân tích theo đối tượng khách hàng

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	1.038.065	1.170.762
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp khác	129.587.550	115.573.963
Công ty liên doanh	376.406	433.762
Công ty 100% vốn nước ngoài	46.454	776.700
Hợp tác xã	265.335	206.487
Cá nhân và các đối tượng khác	230.598.728	193.317.315
	361.912.538	311.478.989

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (i)	352.465.842	306.412.308
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.897.953	576.041
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	537.788	212.494
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	882.155	411.284
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.379.421	1.216.606
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	4.749.379	2.650.256
	361.912.538	311.478.989

(i) Bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16.937.035 triệu VND (31.12.2020: 9.046.078 triệu VND) tổng dư nợ vay của các khế ước nhận nợ thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, trong đó 1.164.675 triệu VND (31.12.2020: 1.697.845 triệu VND) là số dư nợ thuộc các khế ước này đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo các quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn đang ghi nhận ngoại bảng số tiền 816.184 triệu VND (31.12.2020: 300.504 triệu VND) lãi dự thu của các khế ước này.

9.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Ngắn hạn	224.693.080	180.504.214
Trung hạn	13.796.776	15.849.837
Dài hạn	123.422.682	115.124.938
	361.912.538	311.478.989

9.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	353.948.907	303.610.974
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	7.963.631	7.868.015
	361.912.538	311.478.989

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Thương mại	64.873.612	55.608.986
Nông, lâm nghiệp	1.185.011	1.073.201
Sản xuất và gia công chế biến	24.686.873	24.652.866
Xây dựng	16.141.702	14.862.172
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	8.900.766	7.345.463
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	3.767.070	3.498.043
Giáo dục và đào tạo	809.941	755.582
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	5.375.667	4.747.605
Nhà hàng và khách sạn	2.347.208	2.718.319
Dịch vụ tài chính	89.189	90.739
Các ngành nghề khác	233.735.499	196.126.013
	361.912.538	311.478.989

9.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể (i) Triệu VND	Dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.963.715	447.036	124.938	**2.535.689**
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 31)	298.000	352.404	(8.737)	**641.667**
Sử dụng trong năm	-	(226.992)	-	**(226.992)**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.261.715	572.448	116.201	**2.950.364**
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	407.164	2.928.945	-	**3.336.109**
Sử dụng trong năm	-	(424.885)	-	**(424.885)**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.668.879	3.076.508	116.201	**5.861.588**

(i) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.319.425 triệu VND dự phòng bổ sung theo quy định tại Thông tư 03 cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ, trong đó 2.308.667 triệu VND là phần dự phòng bổ sung cho số dư nợ thuộc nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã trích dự phòng cụ thể bổ sung đủ 100% cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03 (Thuyết minh 3(f)*(vi)*).

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	8.128.747	9.779.851
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.506.909	302.420
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành (i)	103.883	708.161
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.739.539	10.790.432
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(8.006)	(439.685)
	9.731.533	10.350.747
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ (ii)	47.783.468	53.048.264
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.959.603	-
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	49.743.071	53.048.264
Tổng chứng khoán đầu tư	59.474.604	63.399.011

(i) Trong năm 2021, Tập đoàn phân loại lại 196.290 triệu VND chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do các TCKT trong nước phát hành sang đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11.2).

(ii) Bao gồm trong số dư chứng khoán Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là:

- 10.582.875 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2020: 6.840.416 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 10.185.801 triệu VND (31.12.2020: 6.721.541 triệu VND) (Thuyết minh 37.2).
- 1.102.562 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2020: 1.504.136 triệu VND) được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản tiền gửi của TCTD khác với số tiền là 940.000 triệu VND (31.12.2020: 1.280.000 triệu VND) (Thuyết minh 37.2).
- 2.172.327 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2020: 4.346.624 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 2.177.016 triệu VND (31.12.2020: 4.372.452 triệu VND) (Thuyết minh 37.2).

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	3.466.512	302.420

10.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	466.865
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 27)	(27.180)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	439.685
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 27)	(328.445)
Phân loại lại (Thuyết minh 11.3)	(103.234)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	8.006

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

11.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên doanh		-	856
Đầu tư vào công ty liên kết		-	2.111
Đầu tư dài hạn khác	11.2	299.317	101.827
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.3	(127.392)	(5.305)
		171.925	99.489

11.2 Đầu tư dài hạn khác

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Đã niêm yết (Thuyết minh 10.1(i))	196.290	-
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Chưa niêm yết	103.027	101.827
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(127.392)	(5.305)
	171.925	96.522

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.384
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(79)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.305
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	18.853
Phân loại lại (Thuyết minh 10.3)	103.234
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	127.392

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.602.743	1.762.678	424.928	159.130	**4.949.479**
Mua trong năm	82	197.307	69.645	2.654	**269.688**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14.1(i))	2.344	-	-	-	**2.344**
Thanh lý	-	(78.025)	(17.939)	(2.133)	**(98.097)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.605.169	1.881.960	476.634	159.651	**5.123.414**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	561.825	1.265.665	257.184	147.890	**2.232.564**
Khấu hao trong năm	68.566	192.148	38.205	4.444	**303.363**
Thanh lý	-	(77.841)	(17.608)	(2.134)	**(97.583)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	630.391	1.379.972	277.781	150.200	**2.438.344**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.040.918	497.013	167.744	11.240	**2.716.915**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.974.778	501.988	198.853	9.451	**2.685.070**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay (Thuyết minh 37.2)	28.698	31.196
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng	15	45
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.172.233	998.505

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	819.706	676.176	**1.495.882**
Mua trong năm	36.180	29.265	**65.445**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14.1)	-	18.486	**18.486**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	855.886	723.927	**1.579.813**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	430.044	**430.044**
Khấu hao trong năm	-	72.291	**72.291**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	502.335	**502.335**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	819.706	246.132	**1.065.838**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	855.886	221.592	**1.077.478**

Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	223.303	166.205

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (Thuyết minh 13.1)	-	132.255
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (Thuyết minh 13.2)	216.027	216.523
	216.027	348.778

13.1 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Triệu VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	139.835
Biến động khác	4
Thanh lý trong năm	(139.839)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.580
Chuyển sang bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	(492)
Thanh lý trong năm	(7.088)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	132.255
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-

13.2 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	216.523
Biến động khác	(496)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	216.027

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	479.547	145.657
Phải thu bên ngoài (ii)	2.426.244	2.775.260
Phải thu từ NHNN	7.022	7.022
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	110.272	117.337
Cổ tức phải thu	414	414
	3.023.499	3.045.690

(i) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	145.657	104.225
Tăng trong năm	356.739	153.564
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12.1)	(2.344)	(45.217)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12.2)	(18.486)	(65.136)
Chuyển sang tài sản khác	(2.019)	(1.779)
Số dư cuối năm	479.547	145.657

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	269.410	115.434

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là:

- Khoản phải thu từ hai công ty trong Nhóm sáu công ty (Nhóm sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này) với số tiền là 131.905 triệu VND (31.12.2020: 131.905 triệu VND). Dự phòng cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 131.905 triệu VND (31.12.2020: 131.905 triệu VND).

- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 393.415 triệu VND (31.12.2020: 389.232 triệu VND)

- Khoản phải thu từ hoạt động Thư tín dụng trả chậm - Thanh toán trả ngay ("UPAS L/C") với số tiền là 792.311 triệu VND (31.12.2020: 370.728 triệu VND).

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Tài sản Có khác

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	716.879	984.215
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	62.541	51.041
Tài sản khác	90.182	80.041
	869.602	1.115.297

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Bất động sản	62.541	51.041

14.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.603.434
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(646.613)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	956.821
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(776.860)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	179.961

14.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	44.370	50.724

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	50.724	23.041
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong năm (Thuyết minh 32)	44.370	50.595
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước (Thuyết minh 32)	(50.724)	(22.912)
Số dư cuối năm	44.370	50.724

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2021 là 20% (2020: 20%).

15 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	45.033	49.471
- Bằng ngoại tệ	3.478	2.369
	48.511	51.840
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	25.590.589	14.036.195
- Bằng ngoại tệ	15.741.471	993.314
	41.332.060	15.029.509
	41.380.571	15.081.349
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	12.221.441	8.423.355
Trong đó		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)	*10.185.801*	*6.721.541*
- Vay cầm cố, thế chấp (i)	*1.427.430*	*863.000*
Bằng ngoại tệ	791.927	370.538
	13.013.368	8.793.893
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	54.393.939	23.875.242

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và khoản vay các TCTD khác được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10.1(ii))	11.685.437	8.344.552
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	6.946.410	1.104.760

16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	87.534.456	69.109.913
- Bằng ngoại tệ	6.795.095	4.954.665
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	66.423.643	59.751.991
- Bằng ngoại tệ	47.958	340.063
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng đồng Việt Nam	212.798.804	212.359.343
- Bằng ngoại tệ	3.902.575	4.374.352
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng đồng Việt Nam	1.681.719	1.724.879
- Bằng ngoại tệ	104.092	50.103
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng đồng Việt Nam	168.865	114.989
- Bằng ngoại tệ	463.462	415.540
	379.920.669	353.195.838

16.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	706.802	969.050
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp khác	68.777.033	62.642.089
Công ty liên doanh	689.959	1.736.470
Công ty 100% vốn nước ngoài	3.931.102	6.694.160
Hợp tác xã	99.100	87.930
Cá nhân	304.660.201	280.172.886
Các đối tượng khác	1.056.472	893.253
	379.920.669	353.195.838

17 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	64.945	90.439
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	21.121	26.266
	86.066	116.705

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

(i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong năm 2021 từ 3,83%/năm đến 3,91%/năm (trong năm 2020: từ 4,18%/năm đến 5,08%/năm).

(ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong năm 2021 là 1,91%/năm (trong năm 2020: 1,91%/năm).

18 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Trái phiếu		
- Trái phiếu thời hạn một năm do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	450.000	272.000
- Trái phiếu thời hạn một năm hai ngày do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	50.000	171.000
- Trái phiếu thời hạn một năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	999.998	-
- Trái phiếu thời hạn hai năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	499.999	3.494.633
- Trái phiếu thời hạn ba năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	24.649.663	9.140.381
- Trái phiếu thời hạn năm năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	1.491.212	1.488.217
- Trái phiếu thời hạn năm năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu)	-	2.000.000
- Trái phiếu thời hạn mười năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	2.407.011	2.399.584
- Trái phiếu thời hạn mười năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	-	884.000
Chứng chỉ tiền gửi		
- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn một năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/chứng chỉ)	-	2.199.882
	30.547.883	22.049.697

19 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.1 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	67

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm như sau:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	67	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tăng trong năm	-	67
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(67)	-
Số dư cuối năm	-	67

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2021 là 20% (2020: 20%).

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.367.481	1.451.095
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
- Chuyển tiền phải trả	446.755	313.272
- Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 36)	540.509	385.891
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	143.411	138.387
- Các khoản chờ thanh toán	618.960	944.493
- Phải trả khác	825.708	209.395
Thu nhập chưa thực hiện (i)	7.935.026	1.824
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	351.510	202.993
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (iii)	1.053.537	1.100.000
	13.282.897	4.747.350

(i) Bao gồm trong khoản thu nhập chưa thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7.933.333 triệu VND (31.12.2020: không có số dư) khoản phí hỗ trợ chưa thực hiện liên quan đến hoạt động đại lý bảo hiểm của Ngân hàng.

19 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	202.993	204.130
Trích lập trong năm	150.000	100.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	(99.981)
Sử dụng khác trong năm	(1.483)	(1.156)
Số dư cuối năm	351.510	202.993

(iii) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	16.627.373	271.779	(99.981)	1.171.588	3.085.342	338.972	6.370.286	**27.765.359**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	7.682.823	**7.682.823**
Trích lập các quỹ	-	-	-	374.668	749.336	21.853	(1.145.857)	**-**
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(100.000)	**(100.000)**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	4.988.212	-	-	-	-	-	(4.988.212)	**-**
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	99.981	-	-	-	-	**99.981**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	21.615.585	271.779	-	1.546.256	3.834.678	360.825	7.819.040	**35.448.163**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	9.602.746	**9.602.746**
Trích lập các quỹ	-	-	-	454.814	909.628	58.096	(1.422.538)	**-**
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(150.000)	**(150.000)**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20.3)	5.403.896	-	-	-	-	-	(5.403.896)	**-**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	27.019.481	271.779	-	2.001.070	4.744.306	418.921	10.445.352	**44.900.909**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Các quỹ khác bao gồm:
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của các công ty con: 182.184 triệu VND (31.12.2020: 154.172 triệu VND);
- Quỹ dự phòng tài chính của các công ty con: 67.637 triệu VND (31.12.2020: 63.937 triệu VND);
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của các công ty con: 168.979 triệu VND (31.12.2020: 142.595 triệu VND);
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Ngân hàng: 121 triệu VND (31.12.2020: 121 triệu VND).

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2021		31.12.2020	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	2.701.948.075	27.019.481	2.161.558.460	21.615.585
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.701.948.075	27.019.481	2.161.558.460	21.615.585

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.662.737.277	16.627.373
Cổ phiếu mới phát hành	498.821.183	4.988.212
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.161.558.460	21.615.585
Cổ phiếu mới phát hành	540.389.615	5.403.896
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.701.948.075	27.019.481

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

20.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 6 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức 25% từ 5.403.896 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2020 trở về trước. Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức này.

21 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	231.057	296.992
Thu lãi cho vay	29.774.559	27.685.120
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	2.635.745	2.915.654
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*189.643*	*38.050*
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*2.446.102*	*2.877.604*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	241.305	235.968
Thu lãi cho thuê tài chính	114.797	98.657
Thu khác từ hoạt động tín dụng	716.347	623.357
	33.713.810	31.855.748

22 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	13.042.372	15.568.750
Trả lãi tiền vay	163.859	66.981
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	753.687	1.546.635
Chi phí hoạt động tín dụng khác	809.100	91.259
	14.769.018	17.273.625

23 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	1.579.803	1.499.936
Dịch vụ ngân quỹ	22.435	27.951
Dịch vụ chứng khoán	557.886	206.592
Các dịch vụ khác	1.866.336	1.069.005
	4.026.460	2.803.484

24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	557.786	582.706
Dịch vụ chứng khoán	137.815	53.421
Các dịch vụ khác	436.896	472.703
	1.132.497	1.108.830

25 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	932.493	610.663
- Thu từ kinh doanh vàng	41.742	73.964
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	302.536	237.938
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(316.498)	(105.608)
- Chi về kinh doanh vàng	-	(5.301)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(88.717)	(124.469)
	871.556	687.187

26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	572.815	271.860
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(175.061)	(148.152)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	52.206	42.795
	449.960	166.503

27 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	31.326	735.251
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(115.720)	(30.316)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10.3)	328.445	27.180
	244.051	732.115

28 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng xử lý	215.974	208.790
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	466.819	232.499
Thu nhập khác	20.366	54.170
	703.159	495.459
Chi phí khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(505.837)	(193.085)
Chi phí khác	(57.859)	(22.724)
	(563.696)	(215.809)
	139.463	279.650

29 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm:		
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	7.076	3.586
- Từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	9.820	7.653
- Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	5.083	6.312
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ khoản đầu tư vào một công ty liên doanh và một công ty liên kết	-	1.526
Thoái thu lãi đã ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ khoản đầu tư vào một công ty liên doanh và một công ty liên kết do phân loại lại	(1.767)	-
	20.212	19.077

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.569	15.810
Chi phí nhân viên	5.128.784	4.337.109
- *Chi lương và phụ cấp*	*1.967.070*	*1.753.297*
- *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*371.924*	*362.760*
- *Chi trợ cấp*	*7.805*	*6.981*
- *Chi khác cho nhân viên*	*2.781.985*	*2.214.071*
Chi về tài sản	1.692.359	1.750.411
- *Chi phí khấu hao tài sản cố định*	*374.435*	*373.102*
- *Chi khác*	*1.317.924*	*1.377.309*
Chi cho hoạt động quản lý	1.736.532	1.793.343
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	419.539	374.287
Chi phí dự phòng (i)	(758.007)	(646.692)
	8.229.776	7.624.268

(i) Chi phí dự phòng bao gồm:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11.3)	18.853	(79)
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 14.3)	(776.860)	(646.613)
	(758.007)	(646.692)

31 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	299.486
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	407.164	298.000
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	2.928.945	352.404
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ (Thuyết minh 9.7)	-	(8.737)
	3.336.109	941.153

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

32.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với chi phí thuế TNDN hiện hành khi được tính theo thuế suất hiện hành 20% như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	**11.998.112**	**9.595.888**
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	41.392	19.077
- Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	21.979	17.551
- Lãi từ hợp nhất công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	(1.767)	1.526
- Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN khác	21.180	-
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	3.143	1.957
Các khoản điều chỉnh làm (giảm)/tăng thu nhập chịu thuế khác	(4.107)	126.723
Thu nhập chịu thuế	11.955.756	9.705.491
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.391.151	1.941.098
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	(2.072)	-
Thuế TNDN được giảm	-	(417)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.389.079**	**1.940.681**
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.282.359)	(1.633.859)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	331.685	24.863
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	**438.405**	**331.685**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày dựa trên tính toán của Tập đoàn theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.

32.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	67
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	50.724	22.912
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(44.370)	(50.595)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(67)	-
	6.287	(27.616)

33 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

33.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2021	2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (triệu VND)	9.602.746	7.682.823
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (triệu VND)	(150.000)	(100.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	9.452.746	7.582.823
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (cổ phiếu) (i)	2.701.948.075	2.700.418.075
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (VND/cổ phiếu)	3.498	2.808

(i) Số liệu này được điều chỉnh hồi tố do số lượng cổ phiếu phổ thông tăng lên từ chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2021.

33.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu có tính pha loãng

Trong năm, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

34 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.509.877	6.967.918
Tiền gửi tại NHNN	32.349.574	16.616.798
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng)	42.341.270	22.437.355
Chứng khoán đầu tư	400.846	-
	82.601.567	46.022.071

35 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số lượng nhân viên bình quân (người)	11.772	11.267
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.792.890	1.703.444
Thu nhập khác	2.756.880	1.835.197
Tổng thu nhập	4.549.770	3.538.641
Tiền lương bình quân/người/năm	152	151
Thu nhập bình quân/người/năm	386	314

36 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1.1.2021 Triệu VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp Triệu VND	Phát sinh trong năm Số đã nộp Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.515	229.237	(213.625)	18.127
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	331.685	2.389.079	(2.282.359)	438.405
Các loại thuế khác	51.691	609.556	(577.270)	83.977
	385.891	3.227.872	(3.073.254)	540.509

37 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	676.049.972	596.168.788
Hàng tồn kho	569.280	331.252
Máy móc, thiết bị	4.305.861	4.210.884
Giấy tờ có giá	23.927.788	21.640.208
Trong đó:		
- GTCG do doanh nghiệp phát hành	*23.927.788*	*21.640.208*
Tài sản khác	14.153.147	13.912.810
	719.006.048	636.263.942
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Bất động sản	694.569	658.907
Giấy tờ có giá	5.991.000	7.188.000
Tài sản khác	15.527.960	1.412.100
	22.213.529	9.259.007
Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	741.219.577	645.522.949

37.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1)	6.946.410	1.106.860
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10.1)	13.857.764	12.691.176
Tài sản cố định (Thuyết minh 12.1)	28.698	31.196
	20.832.872	13.829.232

38 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

38.1 Các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Bằng tiền đồng Triệu VND	Bằng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	62.456	-	**62.456**
Cam kết giao dịch hối đoái	36.778.386	40.922.509	**77.700.895**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	1.921.712	**1.921.712**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	401.371	1.682.657	**2.084.028**
Bảo lãnh thanh toán	2.225.769	46.777	**2.272.546**
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.342.269	37.508	**1.379.777**
Bảo lãnh dự thầu	326.249	277	**326.526**
Các cam kết, bảo lãnh khác	8.955.864	110.279	**9.066.143**
	50.092.364	44.721.719	**94.814.083**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Bằng tiền đồng Triệu VND	Bằng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	75.723	-	**75.723**
Cam kết giao dịch hối đoái	26.919.629	32.355.103	**59.274.732**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	2.163.859	**2.163.859**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	302.286	2.118.940	**2.421.226**
Bảo lãnh thanh toán	2.211.922	53.850	**2.265.772**
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.238.688	29.925	**1.268.613**
Bảo lãnh dự thầu	358.455	196	**358.651**
Các cam kết, bảo lãnh khác	6.520.657	154.059	**6.674.716**
	37.627.360	36.875.932	**74.503.292**

(*) Số dư các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là số trước khi trừ đi số tiền gửi ký quỹ 956.468 triệu VND (31.12.2020: 927.074 triệu VND).

38.2 Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Đến 1 năm	368.437	365.457
Trên 1 đến 5 năm	1.816.805	1.786.708
Trên 5 năm	917.070	1.166.328
	3.102.312	3.318.493

38.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 258.002 triệu VND (31.12.2020: 122.870 triệu VND).

39 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021						
	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	45.261.262	361.912.538	53.601.752	379.920.669	13.151.764	43.304.359	70.807.981
Nước ngoài	4.557.514	-	792.187	-	3.961.424	26.547	-
	49.818.776	361.912.538	54.393.939	379.920.669	17.113.188	43.330.906	70.807.981

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020						
	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	28.515.828	311.478.989	23.504.444	353.195.838	10.466.438	32.270.869	70.124.459
Nước ngoài	3.155.417	-	370.798	-	4.762.122	15.229	-
	31.671.245	311.478.989	23.875.242	353.195.838	15.228.560	32.286.098	70.124.459

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

40 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	4.723	3.735
Chi phí lãi trả cho tiền vay từ các bên liên quan khác (i)	177	-
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	-	1.318
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	47.824	63.273
Chi phí lãi giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	852	2.739
Chi phí lãi giấy tờ có giá phát hành cho công ty liên doanh	-	305
Phí trả cho công ty liên kết	-	273.640
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	-	1.390
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	57.943	49.670
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	20.708	15.943
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	6.756	5.623

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Cho vay các bên liên quan khác (i)	98.580	49.675
Vay từ các bên liên quan khác (i)	29.000	-
Tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	-	39.996
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	1.084.890	966.552
Giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	-	31.000
Giấy tờ có giá phát hành cho công ty liên doanh	-	7.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	297	261
Lãi dự chi cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	-	478
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	25.380	40.893
Lãi dự chi cho tiền vay từ các bên liên quan khác (i)	177	-
Lãi dự chi giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	-	643
Lãi dự chi giấy tờ có giá phát hành cho công ty liên doanh	-	24

(i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Tập đoàn nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Tập đoàn.

Tập đoàn quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn.

Tập đoàn sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, bao gồm: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Tập đoàn sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản cam kết chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	31.12.2021	**31.12.2020**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	32.349.574	16.616.798
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	49.818.776	31.671.245
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	10.620.680	5.986.742
Các công cụ tài chính phái sinh	226.545	54.473
Cho vay khách hàng	361.912.538	311.478.989
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
- Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	9.635.656	10.082.271
- Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	49.743.071	53.048.264
Các tài sản tài chính khác	5.708.807	6.531.218
	520.015.647	435.470.000
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết ngoại bảng	17.113.188	15.228.560

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày trong Thuyết minh 37.1.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021							
	Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán nợ kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	32.349.574	49.818.776	10.620.680	226.545	343.034.768	59.378.727	5.531.576	**500.960.646**
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	76.416	-	268	**76.684**
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	18.801.354	-	176.963	**18.978.317**
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	-	-	-	(5.861.588)	-	(173.302)	**(6.034.890)**
Giá trị ròng	**32.349.574**	**49.818.776**	**10.620.680**	**226.545**	**356.050.950**	**59.378.727**	**5.535.505**	**513.980.757**
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	-	-	-	(3.076.508)	-	-	**(3.076.508)**
Dự phòng chung	-	-	-	-	(2.668.879)	-	-	**(2.668.879)**
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	(116.201)	-	(173.302)	**(289.503)**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020							
	Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán nợ kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	16.616.798	31.671.245	5.986.742	54.473	308.848.101	63.130.535	5.572.126	**431.880.020**
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	98.261	-	252	**98.513**
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	2.532.627	-	958.840	**3.491.467**
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	-	-	-	(2.950.364)	-	(956.821)	**(3.907.185)**
Giá trị ròng	**16.616.798**	**31.671.245**	**5.986.742**	**54.473**	**308.528.625**	**63.130.535**	**5.574.397**	**431.562.815**
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	-	-	-	(572.448)	-	-	**(572.448)**
Dự phòng chung	-	-	-	-	(2.261.715)	-	-	**(2.261.715)**
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	(116.201)	-	(956.821)	**(1.073.022)**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng, cụ thể do: chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau, tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất hoặc các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất theo chỉ số mức chênh lệch nhạy cảm với rủi ro lãi suất, chỉ số đo lường mức độ giảm thu nhập lãi thuần của Tập đoàn và giá trị kinh tế của Vốn chủ sở hữu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Tập đoàn theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.509.877	-	-	-	-	-	-	**7.509.877**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	32.349.574	-	-	-	-	-	-	**32.349.574**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	30.808.712	17.638.104	-	1.107.010	264.950	-	**49.818.776**
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	11.325.371	-	-	-	-	-	-	**11.325.371**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	226.545	-	-	-	-	-	-	**226.545**
Cho vay khách hàng (i)	2.529.608	-	7.922.658	327.462.393	20.007.710	3.377.609	349.198	263.362	**361.912.538**
Chứng khoán đầu tư (i)	-	103.883	-	-	-	1.811.691	6.679.738	50.887.298	**59.482.610**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	299.317	-	-	-	-	-	-	**299.317**
Tài sản cố định	-	3.762.548	-	-	-	-	-	-	**3.762.548**
Bất động sản đầu tư	-	216.027	-	-	-	-	-	-	**216.027**
Tài sản Có khác (i)	177.231	6.925.161	6.956	-	-	-	-	-	**7.109.348**
Tổng tài sản	**2.706.839**	**62.718.303**	**38.738.326**	**345.100.497**	**20.007.710**	**6.296.310**	**7.293.886**	**51.150.660**	**534.012.531**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.320.066	24.234.516	1.686.656	1.152.701	-	-	**54.393.939**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	101.200.787	98.020.774	78.263.990	40.366.482	62.068.636	-	**379.920.669**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	64.945	-	-	-	21.121	**86.066**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.449.998	26.690.874	2.407.011	**30.547.883**
Các khoản nợ khác	-	17.206.890	-	-	129.000	347.700	236.888	-	**17.920.478**
Tổng nợ phải trả	**-**	**17.206.890**	**128.520.853**	**122.320.235**	**80.079.646**	**43.316.881**	**88.996.398**	**2.428.132**	**482.869.035**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	**2.706.839**	**45.511.413**	**(89.782.527)**	**222.780.262**	**(60.071.936)**	**(37.020.571)**	**(81.702.512)**	**48.722.528**	**51.143.496**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	**-**	**(17.113.188)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(17.113.188)**
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**2.706.839**	**28.398.225**	**(89.782.527)**	**222.780.262**	**(60.071.936)**	**(37.020.571)**	**(81.702.512)**	**48.722.528**	**34.030.308**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.967.918	-	-	-	-	-	-	**6.967.918**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	16.616.798	-	-	-	-	-	-	**16.616.798**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	18.807.462	11.990.023	-	482.256	391.504	-	**31.671.245**
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	6.285.763	-	-	-	-	-	-	**6.285.763**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	54.473	-	-	-	-	-	-	**54.473**
Cho vay khách hàng (i)	2.174.658	-	5.551.746	287.813.751	11.822.502	3.381.360	445.193	289.779	**311.478.989**
Chứng khoán đầu tư (i)	-	708.161	-	-	-	302.420	20.115.556	42.712.559	**63.838.696**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	104.794	-	-	-	-	-	-	**104.794**
Tài sản cố định	-	3.782.753	-	-	-	-	-	-	**3.782.753**
Bất động sản đầu tư	-	348.778	-	-	-	-	-	-	**348.778**
Tài sản Có khác (i)	226.537	6.883.870	6.956	-	-	732.555	-	-	**7.849.918**
Tổng tài sản	**2.401.195**	**41.753.308**	**24.366.164**	**299.803.774**	**11.822.502**	**4.898.591**	**20.952.253**	**43.002.338**	**449.000.125**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.053.795	2.120.687	615.760	85.000	-	-	**23.875.242**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	80.128.917	93.571.972	94.207.960	17.476.547	67.810.442	-	**353.195.838**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	90.439	-	-	-	26.266	**116.705**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	5.355.882	14.294.230	2.399.585	**22.049.697**
Các khoản nợ khác	-	9.657.809	-	-	-	186.650	-	-	**9.844.459**
Tổng nợ phải trả	**-**	**9.657.809**	**101.182.712**	**95.783.098**	**94.823.720**	**23.104.079**	**82.104.672**	**2.425.851**	**409.081.941**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	**2.401.195**	**32.095.499**	**(76.816.548)**	**204.020.676**	**(83.001.218)**	**(18.205.488)**	**(61.152.419)**	**40.576.487**	**39.918.184**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	**-**	**(15.228.560)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(15.228.560)**
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**2.401.195**	**16.866.939**	**(76.816.548)**	**204.020.676**	**(83.001.218)**	**(18.205.488)**	**(61.152.419)**	**40.576.487**	**24.689.624**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
▪ *VND*	0,00% - 2,80%	0,80% - 3,00%	(*)	3,70% - 5,10%	4,90% - 5,10%	(*)
▪ *Ngoại tệ*	0,00% - 0,22%	0,10% - 0,40%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ *VND*	8,00% - 29,00%	3,63% - 23,50%	4,00% - 13,00%	3,70% - 22,15%	4,04% - 29,19%	4,04% - 13,00%
▪ *Ngoại tệ*	4,00% - 4,80%	1,80% - 6,25%	1,70% - 5,60%	2,80% - 7,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ *VND*	(*)	(*)	(*)	2,20% - 7,03%	2,90% - 6,00%	2,10% - 11,10%
Tài sản Có khác						
▪ *VND*	0,10%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
▪ *VND*	0,00% - 2,50%	0,70% - 7,50%	1,10% - 7,80%	1,16% - 1,85%	(*)	(*)
▪ *Ngoại tệ*	0,00% - 0,20%	0,15% - 1,12%	0,80% - 1,28%	0,90% - 1,10%	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ *VND*	0,00% - 5,10%	0,00% - 5,30%	0,00% - 8,00%	0,00% - 7,30%	0,00% - 8,30%	(*)
▪ *Ngoại tệ*	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ *VND*	(*)	3,83% - 3,91%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ *Ngoại tệ*	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ *VND*	(*)	(*)	(*)	2,45% - 7,80%	3,10% - 7,80%	7,35% - 8,50%
Nợ phải trả khác						
▪ *VND*	(*)	(*)	5,90% - 6,40%	6,30% - 7,50%	7,00% - 7,50%	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng 0 tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
▪ *VND*	0,00% - 0,65%	0,20% - 3,50%	(*)	5,50% - 6,80%	5,50% - 8,00%	(*)
▪ *Ngoại tệ*	0,00% - 0,25%	0,30%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ *VND*	6,30% - 29,00%	3,70% - 25,90%	4,99% - 13,00%	4,50% - 22,15%	4,82% - 29,19%	4,81% - 12,50%
▪ *Ngoại tệ*	5,10%	2,10% - 6,90%	2,20% - 5,10%	3,20% - 7,50%	3,70%	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ *VND*	(*)	(*)	(*)	7,30% - 8,00%	2,90% - 6,50%	2,30% - 11,50%
Tài sản Có khác						
▪ *VND*	0,20%	(*)	(*)	7,50% - 8,60%	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
▪ *VND*	0,00% - 0,50%	0,28% - 7,30%	6,30% - 6,70%	6,59%	(*)	(*)
▪ *Ngoại tệ*	0,00% - 0,20%	0,35% - 1,18%	0,90% - 1,36%	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ *VND*	0,00% - 5,70%	0,00% - 5,30%	0,00% - 8,10%	0,00% - 7,50%	0,00% - 8,30%	(*)
▪ *Ngoại tệ*	0,00%	0,00% - 0,10%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ *VND*	(*)	4,18% - 5,08%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ *Ngoại tệ*	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ *VND*	(*)	(*)	(*)	6,00% - 8,55%	6,00% - 8,00%	7,35% - 8,50%
Nợ phải trả khác						
▪ *VND*	(*)	(*)	(*)	7,20%	(*)	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng 0 tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Tập đoàn có trạng thái ngoại tệ. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.573.090	850.575	71.918	1.459	3.144	4.218	2.202	3.271	**7.509.877**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.917.063	24.432.511	-	-	-	-	-	-	**32.349.574**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	34.749.843	12.544.168	-	194.160	2.231.556	62.094	10.900	26.055	**49.818.776**
Chứng khoán kinh doanh (i)	11.325.371	-	-	-	-	-	-	-	**11.325.371**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	23.732.554	(21.972.807)	-	96	(1.533.298)	-	-	-	**226.545**
Cho vay khách hàng (i)	353.948.907	7.876.218	87.413	-	-	-	-	-	**361.912.538**
Chứng khoán đầu tư (i)	59.482.610	-	-	-	-	-	-	-	**59.482.610**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	299.317	-	-	-	-	-	-	-	**299.317**
Tài sản cố định	3.762.548	-	-	-	-	-	-	-	**3.762.548**
Bất động sản đầu tư	216.027	-	-	-	-	-	-	-	**216.027**
Tài sản Có khác (i)	5.796.531	1.279.426	4.108	16.931	12.330	-	9	13	**7.109.348**
Tổng tài sản	**507.803.861**	**25.010.091**	**163.439**	**212.646**	**713.732**	**66.312**	**13.111**	**29.339**	**534.012.531**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	37.857.063	16.507.668	-	16.898	12.310	-	-	-	**54.393.939**
Tiền gửi của khách hàng	368.607.487	10.390.492	-	182.154	666.614	44.357	8.149	21.416	**379.920.669**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	64.945	-	-	-	21.121	-	-	-	**86.066**
Phát hành giấy tờ có giá	30.547.883	-	-	-	-	-	-	-	**30.547.883**
Các khoản nợ khác	17.479.071	370.279	-	19.241	20.812	17.243	4.788	9.044	**17.920.478**
Vốn chủ sở hữu	44.900.909	-	-	-	-	-	-	-	**44.900.909**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**499.457.358**	**27.268.439**	**-**	**218.293**	**720.857**	**61.600**	**12.937**	**30.460**	**527.769.944**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**8.346.503**	**(2.258.348)**	**163.439**	**(5.647)**	**(7.125)**	**4.712**	**174**	**(1.121)**	**6.242.587**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(13.302.851)**	**(3.641.274)**	**-**	**(89.178)**	**(64.731)**	**(4.558)**	**-**	**(10.838)**	**(17.113.430)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(4.956.348)**	**(5.899.622)**	**163.439**	**(94.825)**	**(71.856)**	**154**	**174**	**(11.959)**	**(10.870.843)**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.948.965	696.207	263.472	6.478	8.777	20.376	17.783	5.860	**6.967.918**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.115.714	6.501.084	-	-	-	-	-	-	**16.616.798**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	23.746.266	5.540.635	-	168.710	2.109.857	24.039	13.621	68.117	**31.671.245**
Chứng khoán kinh doanh (i)	6.285.763	-	-	-	-	-	-	-	**6.285.763**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.240.860	(12.506.770)	-	-	(1.661.692)	-	(12.683)	(5.242)	**54.473**
Cho vay khách hàng (i)	303.610.974	7.731.783	136.232	-	-	-	-	-	**311.478.989**
Chứng khoán đầu tư (i)	63.838.696	-	-	-	-	-	-	-	**63.838.696**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	104.794	-	-	-	-	-	-	-	**104.794**
Tài sản cố định	3.782.753	-	-	-	-	-	-	-	**3.782.753**
Bất động sản đầu tư	348.778	-	-	-	-	-	-	-	**348.778**
Tài sản Có khác (i)	6.986.262	851.615	3.919	5.833	2.275	-	9	5	**7.849.918**
Tổng tài sản	**439.009.825**	**8.814.554**	**403.623**	**181.021**	**459.217**	**44.415**	**18.730**	**68.740**	**449.000.125**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	22.509.021	1.358.134	-	5.815	2.272	-	-	-	**23.875.242**
Tiền gửi của khách hàng	343.061.115	9.593.584	-	125.589	375.483	17.741	4.898	17.428	**353.195.838**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	90.439	-	-	-	26.266	-	-	-	**116.705**
Phát hành giấy tờ có giá	22.049.697	-	-	-	-	-	-	-	**22.049.697**
Các khoản nợ khác	9.375.570	401.280	-	23.085	26.333	4.787	6.911	6.493	**9.844.459**
Vốn chủ sở hữu	35.448.163	-	-	-	-	-	-	-	**35.448.163**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**432.534.005**	**11.352.998**	**-**	**154.489**	**430.354**	**22.528**	**11.809**	**23.921**	**444.530.104**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**6.475.820**	**(2.538.444)**	**403.623**	**26.532**	**28.863**	**21.887**	**6.921**	**44.819**	**4.470.021**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(10.938.750)**	**(3.964.792)**	**-**	**(215.274)**	**(96.988)**	**890**	**906**	**(14.623)**	**(15.228.631)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(4.462.930)**	**(6.503.236)**	**403.623**	**(188.742)**	**(68.125)**	**22.777**	**7.827**	**30.196**	**(10.758.610)**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro giá cổ phiếu liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư. Ngân hàng không kinh doanh cổ phiếu theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

(iv) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Tập đoàn có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Tập đoàn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.509.877	-	-	-	-	**7.509.877**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	32.349.574	-	-	-	-	**32.349.574**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	39.957.816	8.611.985	1.248.975	-	-	**49.818.776**
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	11.325.371	-	-	-	-	**11.325.371**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	226.545	-	-	-	-	**226.545**
Cho vay khách hàng (i)	2.134.020	395.588	20.349.454	50.778.565	153.112.062	24.058.506	111.084.343	**361.912.538**
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	1.024.108	1.701.913	2.955.523	13.190.085	40.610.981	**59.482.610**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	299.317	**299.317**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.762.548	**3.762.548**
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	216.027	**216.027**
Tài sản Có khác (i)	177.231	-	6.932.117	-	-	-	-	**7.109.348**
Tổng tài sản	**2.311.251**	**395.588**	**119.674.862**	**61.092.463**	**157.316.560**	**37.248.591**	**155.973.216**	**534.012.531**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	37.477.169	15.035.883	1.873.947	6.940	-	**54.393.939**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	192.870.162	63.877.509	116.679.851	6.492.768	379	**379.920.669**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.738	18.374	48.440	13.514	**86.066**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	250.000	5.199.705	22.691.167	2.407.011	**30.547.883**
Các khoản nợ khác	-	-	17.262.890	155.600	501.988	-	-	**17.920.478**
Tổng nợ phải trả	-	-	**247.610.221**	**79.324.730**	**124.273.865**	**29.239.315**	**2.420.904**	**482.869.035**
Mức chênh thanh khoản ròng	**2.311.251**	**395.588**	**(127.935.359)**	**(18.232.267)**	**33.042.695**	**8.009.276**	**153.552.312**	**51.143.496**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.967.918	-	-	-	-	**6.967.918**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	16.616.798	-	-	-	-	**16.616.798**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	27.601.385	3.296.100	573.760	200.000	-	**31.671.245**
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	6.285.763	-	-	-	-	**6.285.763**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	54.473	-	-	-	-	**54.473**
Cho vay khách hàng (i)	1.691.681	482.977	15.732.038	44.534.561	120.429.703	26.370.013	102.238.016	**311.478.989**
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	2.208.418	6.548.392	7.682.120	16.420.600	30.979.166	**63.838.696**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	104.794	**104.794**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.782.753	**3.782.753**
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	348.778	**348.778**
Tài sản Có khác (i)	226.537	-	6.890.826	-	88.425	478.430	165.700	**7.849.918**
Tổng tài sản	**1.918.218**	**482.977**	**82.357.619**	**54.379.053**	**128.774.008**	**43.469.043**	**137.619.207**	**449.000.125**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.373.212	1.123.747	370.072	7.749	462	**23.875.242**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	170.951.263	65.050.056	110.058.941	7.123.131	12.447	**353.195.838**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	88	6.589	21.205	66.175	22.648	**116.705**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.199.883	-	8.136.365	8.429.865	3.283.584	**22.049.697**
Các khoản nợ khác	-	-	9.844.459	-	-	-	-	**9.844.459**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**205.368.905**	**66.180.392**	**118.586.583**	**15.626.920**	**3.319.141**	**409.081.941**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.918.218**	**482.977**	**(123.011.286)**	**(11.801.339)**	**10.187.425**	**27.842.123**	**134.300.066**	**39.918.184**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro .

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN

42.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm 2021						
	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Doanh thu							
Doanh thu lãi	33.226.067	427.511	170	114.835	3.010	(57.783)	**33.713.810**
+ Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	*33.186.039*	*412.972*	*2*	*114.797*	-	-	***33.713.810***
+ Doanh thu lãi từ nội bộ	*40.028*	*14.539*	*168*	*38*	*3.010*	*(57.783)*	-
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	3.468.695	580.812	-	-	185	(23.232)	**4.026.460**
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.691.343	485.454	148.971	17.465	1.304	(55.599)	**2.288.938**
Chi phí							
Chi phí lãi	(14.613.171)	(188.127)	-	(40.510)	-	72.790	**(14.769.018)**
+ Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	*(14.596.567)*	*(186.976)*	-	*(482)*	-	*15.007*	***(14.769.018)***
+ Chi phí lãi nội bộ	*(16.604)*	*(1.151)*	-	*(40.028)*	-	*57.783*	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(362.857)	(11.400)	-	(178)	-	-	**(374.435)**
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(8.736.040)	(654.558)	(142.327)	(37.504)	(1.925)	20.820	**(9.551.534)**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**14.674.037**	**639.692**	**6.814**	**54.108**	**2.574**	**(43.004)**	**15.334.221**
Chi phí dự phòng rủi ro	(3.320.001)	-	-	(16.108)	-	-	**(3.336.109)**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**11.354.036**	**639.692**	**6.814**	**38.000**	**2.574**	**(43.004)**	**11.998.112**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.509.867	-	10	-	-	-	**7.509.877**
Tài sản cố định	3.716.901	45.092	-	555	-	-	**3.762.548**
Tài sản khác	512.377.838	7.519.418	251.194	1.262.625	54.552	(4.968.108)	**516.497.519**
	523.604.606	**7.564.510**	**251.204**	**1.263.180**	**54.552**	**(4.968.108)**	**527.769.944**
Nợ phải trả							
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	469.175.164	3.468.819	188.945	713.950	2.473	(1.387.870)	**472.161.481**
Nợ phải trả nội bộ	1.320.509	44.118	71	272	-	2.511	**1.367.481**
Nợ phải trả khác	9.340.012	-	61	-	-	-	**9.340.073**
	479.835.685	**3.512.937**	**189.077**	**714.222**	**2.473**	**(1.385.359)**	**482.869.035**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Năm 2020						
	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Doanh thu							
Doanh thu lãi	31.576.778	239.840	25	98.732	3.439	(63.066)	**31.855.748**
+ Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	*31.536.651*	*220.437*	*2*	*98.658*	*-*	*-*	***31.855.748***
+ Doanh thu lãi từ nội bộ	*40.127*	*19.403*	*23*	*74*	*3.439*	*(63.066)*	*-*
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.597.137	209.740	-	-	-	(3.393)	**2.803.484**
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.027.073	78.388	21.969	10.609	3.535	(41.233)	**2.100.341**
Chi phí							
Chi phí lãi	(17.228.245)	(78.240)	-	(41.032)	-	73.892	**(17.273.625)**
+ Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	*(17.206.555)*	*(76.991)*	*-*	*(905)*	*-*	*10.826*	***(17.273.625)***
+ Chi phí lãi nội bộ	*(21.690)*	*(1.249)*	*-*	*(40.127)*	*-*	*63.066*	*-*
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(353.556)	(12.495)	(6.880)	(171)	-	-	**(373.102)**
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(8.312.103)	(230.437)	(14.173)	(31.361)	(1.819)	14.088	**(8.575.805)**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**10.307.084**	**206.796**	**941**	**36.777**	**5.155**	**(19.712)**	**10.537.041**
Chi phí dự phòng rủi ro	(949.770)	8.737	-	(120)	-	-	**(941.153)**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**9.357.314**	**215.533**	**941**	**36.657**	**5.155**	**(19.712)**	**9.595.888**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.967.909	-	9	-	-	-	**6.967.918**
Tài sản cố định	3.734.392	47.629	-	732	-	-	**3.782.753**
Tài sản khác	431.291.448	4.109.084	402.430	1.246.906	56.547	(3.326.982)	**433.779.433**
	441.993.749	4.156.713	402.439	1.247.638	56.547	(3.326.982)	**444.530.104**
Nợ phải trả							
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	404.429.704	2.103.748	344.030	900.723	4.377	(1.456.553)	**406.326.029**
Nợ phải trả nội bộ	1.436.647	11.239	71	2.840	298	-	**1.451.095**
Nợ phải trả khác	1.304.755	-	62	-	-	-	**1.304.817**
	407.171.106	2.114.987	344.163	903.563	4.675	(1.456.553)	**409.081.941**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Tập đoàn theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản	78.046.627	55.803.147	519.123.262	(125.203.092)	**527.769.944**
Nợ phải trả	76.587.223	54.742.471	473.159.684	(121.620.343)	**482.869.035**
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.472.009	1.075.449	9.493.658	(43.004)	**11.998.112**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản	82.964.143	40.393.158	449.599.668	(128.426.865)	**444.530.104**
Nợ phải trả	81.739.998	39.735.386	414.162.993	(126.556.436)	**409.081.941**
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.231.179	662.603	7.721.818	(19.712)	**9.595.888**

Nguyễn Văn Hòa	Từ Tiến Phát	Trần Hùng Huy
Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Người đại diện theo pháp luật	Ngày 24 tháng 2 năm 2022